

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
NĂM 2024 THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26/ 5 /2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: triệu

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	688.730	1.131.544
I	THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	688.730	1.131.544
	- Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%	142.230	289.025
	- Các khoản thu phân chia các cấp ngân sách	546.500	842.519
II	THU THUẾ XUẤT, NHẬP KHẨU:		
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	1.468.664	2.996.678
	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.468.664	2.996.678
1	Thu ngân sách địa phương theo phân cấp:	688.730	1.131.544
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	779.934	1.154.836
3	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay		709.486
4	Kết dư ngân sách		604
5	Thu từ nguồn ngân sách cấp dưới nộp cấp trên		208
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:	1.468.664	2.996.672
	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.468.664	2.996.672
1	Chi đầu tư phát triển	325.000	524.796
2	Chi thường xuyên	1.103.520	1.188.973
3	Dự phòng ngân sách	29.100	
4	Chi xã, phường		243.865
5	Chi chuyển nguồn		1.038.370
6	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		668
7	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	11.044	

hiệu đồng

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH

QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2024

Biểu số 45

(Kèm theo Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26/ 5 /2025 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO 2024					DỰ TOÁN T.PHỐ GIAO 2024					QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2024					SO SÁNH						
	TỔNG CỘNG	TRONG ĐÓ				TỔNG CỘNG	TRONG ĐÓ				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ				DỰ TOÁN TỈNH			DỰ TOÁN TP			C/KỲ
		NSTW, TỈNH	NSTP, XP	CHIA RA			NSTW,T	NSTP, XP	CHIA RA			NSTW,T	NSTP, XP	CHIA RA		T SỐ			T SỐ			
				NSTP	NSXP				NSTP	NS p.xã				TP	XP		TP	XP				
TỔNG THU	2. 427. 134	958. 470	1. 468. 664	1. 217. 323	251. 342	2. 427. 134	958. 470	1. 468. 664	1. 217. 323	251. 342	5. 336. 750	2. 340. 072	2. 996. 678	2. 523. 478	473. 200	220%	207%	188%	220%	207%	188%	120%
A/THU CÂN ĐỐI	2. 427. 134	958. 470	1. 468. 664	1. 217. 323	251. 342	2. 427. 134	958. 470	1. 468. 664	1. 217. 323	251. 342	5. 336. 750	2. 340. 072	2. 996. 678	2. 523. 478	473. 200	220%	207%	188%	220%	207%	188%	120%
I/THU NỘI ĐỊA	1. 647. 200	958. 470	688. 730	610. 892	77. 839	1. 647. 200	958. 470	688. 730	610. 892	77. 839	2. 726. 528	1. 594. 984	1. 131. 544	986. 748	144. 796	166%	162%	186%	166%	162%	186%	121%
(Tổng thu trừ cấp QSD đất)	447. 200	18. 470	428. 730	386. 892	41. 839	447. 200	18. 470	428. 730	386. 892	41. 839	710. 106	43. 710	666. 396	579. 871	86. 525	159%	150%	207%	159%	150%	207%	135%
1/THU XNQD TƯ	200		200	200		200		200	200		163	-	163	163	-	82%	82%		82%	82%		39%
2/THU XNQD ĐF	8. 100		8. 100	8. 100		8. 100		8. 100	8. 100		11. 072	-	11. 072	11. 072	-	137%	137%		137%	137%		121%
3/ THU TỪ DN VỐN ĐTNN											869	835	34	34	-							109%
4/Thu nhập cá nhân	75. 000		75. 000	62. 765	12. 235	75. 000		75. 000	62. 765	12. 235	152. 999	(6. 071)	159. 070	133. 696	25. 374	204%	213%	207%	204%	213%	207%	179%
5/Thu ngoại q.doanh (VAT+TNDN)	172. 500	-	172. 500	167. 056	5. 444	172. 500	-	172. 500	167. 056	5. 444	249. 772	1	249. 771	240. 718	9. 053	145%	144%	166%	145%	144%	166%	127%
6/ Lệ phí trước bạ	126. 000		126. 000	122. 152	3. 848	126. 000		126. 000	122. 152	3. 848	159. 044	-	159. 044	145. 419	13. 625	126%	119%	354%	126%	119%	354%	122%
7/SD đất phi NN (1600)	14. 700		14. 700	4. 410	10. 290	14. 700		14. 700	4. 410	10. 290	21. 513	123	21. 390	6. 417	14. 973	146%	146%	146%	146%	146%	146%	121%
8/Thu phí, lệ phí	16. 700	4. 500	12. 200	10. 379	1. 822	16. 700	4. 500	12. 200	10. 379	1. 822	22. 659	10. 880	11. 779	9. 397	2. 382	136%	91%	131%	136%	91%	131%	123%
- Phí, lệ phí	9. 980	4. 500	5. 480	4. 110	1. 370	9. 980	4. 500	5. 480	4. 110	1. 370	14. 620	10. 874	3. 746	1. 967	1. 779	146%	48%	130%	146%	48%	130%	153%
- Lệ phí môn bài 2860 (tổ chức, cá thể)	6. 720		6. 720	6. 269	452	6. 720		6. 720	6. 269	452	8. 039	6	8. 033	7. 430	603	120%	119%	134%	120%	119%	134%	116%
9/Thu tiền SD đất (1400)	1. 200. 000	940. 000	260. 000	224. 000	36. 000	1. 200. 000	940. 000	260. 000	224. 000	36. 000	2. 016. 422	1. 551. 274	465. 148	406. 877	58. 271	168%	182%		168%	182%		116%
- HTH cấp giấy CNQSD đất	120. 000	60. 000	60. 000	24. 000	36. 000	120. 000	60. 000	60. 000	24. 000	36. 000	244. 341	122. 170	122. 171	63. 900	58. 271							327%
- Đất TĐC(BQL đầu tư)	1. 080. 000	880. 000	200. 000	200. 000		1. 080. 000	880. 000	200. 000	200. 000		1. 772. 081	1. 429. 104	342. 977	342. 977	-	164%	171%		164%	171%		118%
10/Thuê mặt đất, mặt nước (3600)	16. 000		16. 000	11. 200	4. 800	16. 000		16. 000	11. 200	4. 800	26. 598	-	26. 598	18. 619	7. 979	166%	166%		166%	166%		124%
11/Bán nhà, thuê TSNN	-					-					-	-	-	-	-							0%
12/Thu khác NS (4900)	16. 500	13. 970	2. 530	630	1. 900	16. 500	13. 970	2. 530	630	1. 900	40. 574	23. 406	17. 168	13. 847	3. 321	246%	2198%	175%	246%	2198%	175%	139%
13/Thu tại xã: đất công + lễ hội + đgóp tự nguyện	1. 500		1. 500		1. 500	1. 500		1. 500		1. 500	10. 307	-	10. 307	489	9. 818	687%		655%	687%		655%	113%
- Đất công ích (3901-02-49)	-		-			-		-			3. 698	-	3. 698	-	3. 698							120%
- Thu hồi đất (3900.03)	-		-			-		-			278	-	278	-	278							49%
-Đ.góp tự nguyện khác + lễ hội (4500.49)	-		-			-		-			5. 381	-	5. 381	489	4. 892							112%
- Thu đ.góp chợ+NMN (4501)	-		-			-		-			950	-	950	-	950							145%
14/ Thu tiền cấp quyền khai thác KS, vùng trời, vùng biển											13. 684	13. 684	-	-	-							
15/Thu từ hoạt động XSKT											12	12	-	-	-							600%
16. Thu cổ tức											840	840	-	-	-							13%
II/ THU CĐ TỪ HĐ XNK	-		-			-		-			745. 088	745. 088	-	-	-							106%
IV/ KẾT DƯ(4800.01)	-		-			-		-			604	-	604	604	-							99%
V/ THU BS TỪ NS	779. 934	-	779. 934	606. 431	173. 503	779. 934	-	779. 934	606. 431	173. 503	1. 154. 836	-	1. 154. 836	910. 971	243. 865	148%	150%	141%	148%	150%	141%	138%

1/Bổ sung cân đối (4650.51)	779.934		779.934	606.431	173.503	779.934		779.934	606.431	173.503	931.210	-	931.210	753.810	177.400	119%	124%	102%	119%	124%	102%	129%
2/Bổ sung mục tiêu (4654)	-		-			-		-			223.626	-	223.626	157.161	66.465							191%
VI/ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên											208	-	208	208	-							66%
VI/ Thu Chuyển nguồn	-		-			-		-			709.486	-	709.486	624.947	84.539							

Nam Định, ngày tháng ...năm 2025



Thu nhập cá nhân

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26/ 5 /2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		So sán
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách TP,XP	Tổng thu NSNN
A	B	1	2	3	4	5=3/1
A	THU NỘI ĐỊA	1.647.200	688.730	2.726.528	1.131.544	166
	Thu nội địa cân đối ngân sách	1.647.200	688.730	2.726.528	1.131.544	166
1	Thu XNQD TW	200	200	163	163	
2	Thu XNQD ĐP	8.100	8.100	11.072	11.072	
3	Thu DN đầu tư nước ngoài			869	34	
4	Thu từ khu vực NQD	172.500	172.500	249.772	249.771	145
5	Thu lệ phí trước bạ	126.000	126.000	159.044	159.044	126
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.700	14.700	21.513	21.390	146
7	Thuế thu nhập cá nhân	75.000	75.000	152.999	159.070	204
8	Thu cổ tức			840		
9	Thu tiền từ hoạt động xổ số kiến thiết			12		
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			13.684		
11	Thu phí, lệ phí	16.700	12.200	22.659	11.779	136
12	Tiền SD đất	1.200.000	260.000	2.016.422	465.148	168
13	Tiền thuê đất	16.000	16.000	26.598	26.598	166
14	Thu khác NS	16.500	2.530	40.574	17.168	246
15	Thu tại xã	1.500	1.500	10.307	10.307	687
B	THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU			745.088		
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(A+B)	1.647.200	688.730	3.471.616	1.131.544	211
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.427.134	1.468.664	5.336.750	2.545.069	220
1	Các khoản thu được phân cấp	1.647.200	688.730	3.471.616	1.131.544	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	779.934	779.934	1.154.836	703.227	
	- Bổ sung cân đối	779.934	779.934	931.210	479.601	
	- Bổ sung mục tiêu			223.626	223.626	
3	Chuyển nguồn năm trước sang năm nay			709.486	709.486	
4	Kết dư ngân sách			604	604	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp cấp trên			208	208	

nh (%)	Ghi chú
Thu ngân sách TP,XP	
6=4/2	7
164	
164	
145	
126	
146	
212	
97	
179	
166	
679	
687	
164	
173	
164	
90	
61	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Nam Định)

Đơn vị: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024						QUYẾT TOÁN NĂM 2024			SO SÁNH (%)						
		CẤP TRÊN GIAO			HĐND QUYẾT ĐỊNH			TỔNG CỘNG	NSTP	NSXP	Cấp trên giao			HĐND quyết định			Số
		TỔNG CỘNG	NSTP	NSXP	TỔNG CỘNG	NSTP	NSXP				TỔNG CỘNG	NSTP	NSXP	TỔNG CỘNG	NSTP	NSXP	TỔNG CỘNG
	TỔNG CỘNG:	1.468.664	1.217.412	251.252	1.468.664	1.217.256	251.408	2.996.672	2.523.472	473.200	204	207	188	204	207	188	178
A	CHI CÂN ĐỐI	1.468.664	1.217.412	251.252	1.468.664	1.217.256	251.408	2.996.672	2.523.472	473.200	204	207	188	204	207	188	178
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	260.000	224.000	36.000	325.000	289.000	36.000	524.796	421.469	103.327	202	188	287	161	146	287	89
II	CHI THUỜNG XUYỀN	1.164.320	954.108	210.212	1.103.520	893.152	210.368	1.188.974	937.826	251.148	102	98	119	108	105	119	131
1	Chi SN kinh tế	-			119.545	107.585	11.960	51.963	44.041	7.922				43	41	66	117
2	Chi SN khoa học CN	702	702		702	702		526	526		75	75		75	75		97
3	Chi SN môi trường	98.255	94.296	3.959	98.255	94.296	3.959	114.781	105.250	9.531	117	112	241	117	112	241	101
4	Chi SN giáo dục đào tạo	508.828	505.392	3.436	512.941	509.504	3.437	568.358	566.274	2.084	112	112	61	111	111	61	131
5	Chi SN y tế	-			42.286	41.037	1.249	46.670	45.056	1.614				110	110	129	1.380
6	Chi SN văn hoá, PT	-			6.507	3.460	3.047	9.080	3.674	5.406				140	106	177	97
7	Chi SN thể thao	-			1.450	1.030	420	1.603	947	656				111	92	156	108
8	Chi SN phát thanh	-			3.820	2.518	1.302	3.946	2.139	1.807				103	85	139	185
9	Chi Đảm bảo XH	54.357	54.357	6.929	61.286	54.357	6.929	66.437	59.896	6.541	122	110	94	108	110	94	117
10	Chi Quản lý hành chính	-			233.750	75.730	158.020	290.838	97.975	192.863				124	129	122	137
11	Chi An ninh - Quốc phòng	-			21.002	1.377	19.625	32.838	11.244	21.594				156	817	110	116
12	Chi các khoản khác	-			1.976	1.556	420	1.934	804	1.130				98	52	269	95
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên							668	460	208							
IV	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	-			-	-	-	243.864	243.864	-							
	- Bổ sung cân đối	-			-			177.399	177.399								
	- Bổ sung có mục tiêu	-			-			66.465	66.465								
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	29.100	24.060	5.040	29.100	24.060	5.040	-									
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN	-			-			1.038.370	919.853	118.517							

[illegible]

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26 / 5 /2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN NĂM 2024	BAO GỒM		So sánh (%)	
			NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG		NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	QT/DT	NGÂN SÁCH CẤP TP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	4	8=5/2
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.457.620	1.217.256	251.408	2.996.672	2.523.472	473.200	206	207
I	Chi xây dựng cơ bản	325.000	289.000	36.000	524.796	421.469	103.327	161	146
1	Chi Giáo dục và đào tạo				112.772	78.621	34.151		
2	Chi an ninh trật tự và ATXH				13.212	13.212			
3	Chi sự nghiệp phát thanh				898		898		
4	Chi Quốc phòng				715	715			
5	Chi các hoạt động kinh tế				375.898	320.676	55.222		
6	Chi quản lý nhà nước cơ quan đảng đoàn thể				6.345	744	5.601		
7	Chi sự nghiệp y tế				278	150	128		
8	Chi sự nghiệp môi trường						108		
9	Chi đảm bảo xã hội				189		189		
10	Chi Văn hóa thông tin, TDTT				12.981	5.951	7.030		
11	Chi ngành lĩnh vực khác				1.400	1.400			
II	Chi thường xuyên	1.103.520	893.152	210.368	1.432.838	1.181.690	251.148	130	132
1	Chi SN kinh tế	119.545	107.585	11.960	51.962	44.040	7.922	43	41
2	Chi SN khoa học công nghệ	702	702		526	526		75	75
3	Chi SN môi trường	98.255	94.296	3.959	114.781	105.250	9.531	117	112

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN NĂM 2024	BAO GỒM		So sánh (%)	
			NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG		NGÂN SÁCH CẤP TP	NS XÃ, PHƯỜNG	QT/DT	NGÂN SÁCH CẤP TP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	4	8=5/2
4	Chi SN giáo dục và đào tạo	512.941	509.504	3.437	568.358	566.274	2.084	111	111
5	Chi SN y tế	42.286	41.037	1.249	46.670	45.056	1.614	110	110
6	Chi SN văn hoá thông tin, phát thanh	6.507	3.460	3.047	9.080	3.674	5.406	140	106
7	Chi SN thể dục thể thao	1.450	1.030	420	1.603	947	656	111	92
8	Chi SN phát thanh	3.820	2.518	1.302	3.946	2.139	1.807	103	85
9	Chi đảm bảo xã hội	61.286	54.357	6.929	66.437	59.896	6.541	108	110
10	Chi Quản lý hành chính	233.750	75.730	158.020	290.838	97.975	192.863	124	129
11	Chi công an, Quốc phòng	21.002	1.377	19.625	32.838	11.244	21.594	156	817
12	Chi xã, phường	-			243.865	243.865			
13	Chi khác	1.976	1.556	420	1.934	804	1.130	98	52
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-			668	460	208		
IV	Chi chuyển nguồn	-			1.038.370	919.853	118.517		
V	Dự phòng ngân sách	29.100	24.060	5.040	-			-	-
VI	Bổ sung có mục tiêu từ NS TW	11.044	11.044		-				

b)	GHI CHÚ
NS XÃ, PHƯỜNG	
9=6/3	
188	
119	
66	
241	

đ)	
NS XÃ, PHƯỜNG	GHI CHÚ
9=6/3	
61	
129	
177	
156	
139	
94	
122	
110	
269	
-	

NỘI DUNG CHI	CỘNG	LỆNH CHI	DỰ TOÁN
TỔNG CỘNG	1.179.397	187.626	991.771
1. Chi SN KThiết - KTế	84.736	76.301	8.435
- SN nông nghiệp, TLợi	599	-	599
+ SN N. nghiệp	145		145
+ SN NN Tlợi	206		206
+ SN khuyến nông (TTDV NN)	248		248
- Giao thông	3.041	-	3.041
+ Đội quản lý TT đô thị	3.041		3.041
- Sự nghiệp Thị chính	77.263	76.301	962
+ CTy Đô thị	57.600	57.600	
+ Điện công cộng	18.701	18.701	
+ Phòng Tài nguyên môi trường	962		962
+ Phòng Quản lý đô thị	1.716		1.716
- Sự nghiệp Khác	3.833	-	3.833
- Hội chữ thập đỏ	793		793
- Hội người mù	526		526
- Hội người cao tuổi	66		66
- Khuyến công	84		84
- Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP	2.280		2.280
- Chi khác	84		84
2. Chi sự nghiệp khoa học	526		526
- Phòng kinh tế	467		467
- Phòng Quản lý đô thị	20		20
- Phòng Giáo dục	9		9
- VP ủy ban nhân dân	30		30
3. Chi SN Môi trường	64.150	63.800	350
- CTY Môi trường	63.800	63.800	
- Phòng tài nguyên BVMT	350		350
4. Sự nghiệp Giáo dục	558.674	-	558.674
- Phòng giáo dục đào tạo	558.674	-	558.674
+ Mầm non	128.674		128.674
+ Tiểu học	236.302		236.302

NỘI DUNG CHI	CỘNG	LỆNH CHI	DỰ TOÁN
+ THCS:	192.735		192.735
+ SN GD	963		963
5. Sự nghiệp Y Tế	44.481	-	44.481
- Trung tâm y tế	44.481		44.481
- Văn phòng Ủy ban ND - HĐND	576		576
6. SN.Đào tạo- D.ngề	7.600	50	7.550
- Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.290		2.290
- Trung tâm GDNN - GDTX	4.932		4.932
- UBND TP	39		39
- Phòng Nội Vụ	186		186
- Thành ủy	50	50	
- Phòng Lao động TB và XH	103		103
7. SN.Văn Hoá Thông tin	3.643	-	3.643
- Tâm VHoá T.Tin - T.Thao	3.643		3.643
8. SN thể dục - thể thao	947		947
9. Đài Phát Thanh	2.139		2.139
10. Đảm Bảo xã hội	59.824	-	59.824
- Phòng Lao động -TBXH	59.796	-	59.796
+ HĐ TH chính sách người có công	4.632		4.632
+ Hoạt động xã hội khác	55.124		55.124
+ SN bảo vệ và chăm sóc TE	40		40
- Thông tin	28		28
11. Quản Lý Hành chính	95.148	33.810	61.338
a - Quản Lý Nhà Nước	51.259	-	51.259
- VP HĐND - UBND	15.671		15.671
- Phòng Tài Chính - KH	3.837		3.837
- Phòng Nội vụ	4.328		4.328
- Phòng Lao động -TBXH	2.509		2.509
- Phòng Quản lý đô thị	2.567		2.567
- Phòng Kinh Tế	3.495		3.495
- Thanh tra	3.282		3.282
- Phòng Tư pháp	3.799		3.799
- Phòng Giáo dục	4.713		4.713
- Phòng Tài nguyên và MT	2.988		2.988
- Phòng Văn hoá TT-TT	3.404		3.404
- Phòng Y tế	666		666
b - VP Thành uỷ	33.810	33.810	
c - Hội, đoàn thể	10.079	-	10.079
- Mặt Trận Tổ Quốc	3.128		3.128
- Đoàn Thanh niên	1.647		1.647

NỘI DUNG CHI	CỘNG	LỆNH CHI	DỰ TOÁN
- Liên Hiệp Phụ nữ	2.159		2.159
- Hội Nông dân VN	1.819		1.819
- Cựu Chiến Binh	1.326		1.326
12. ANinh - QPhòng 760	11.244	11.244	-
- Quân sự	6.977	6.977	
- Công an	4.267	4.267	
13. Phường xã	243.864	-	243.864
- Bổ sung cân đối ngân sách	177.399		177.399
- Bổ sung có mục tiêu	66.465		66.465
14. Chi khác	2.282	2.282	
15. Chi đảm bảo TTATGT	139	139	-
- Ban an toàn GT	139	139	
B/ CHI HOÀN TRẢ CÁC KHOẢN PHÁT SINH NĂM TRƯỚC	460		460

Mẫu biểu số 41

KUYÊN CẤP THÀNH PHỐ

ĐƠN VỊ NĂM 2024

thành phố)

n vị tính: triệu đồng

[illegible]

GHI CHÚ

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 146 /BC-UBND ngày 26 / 5 /2025 của UBND thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2024	QUYẾT TOÁN NĂM 2024	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	1.217.256	2.523.472	207
I	Chi xây dựng cơ bản	289.000	421.469	146
1	Chi Giáo dục và đào tạo		78.621	
2	Chi ANTT và ATXH		13.212	
3	Chi Quốc phòng		715	
4	Chi các hoạt động kinh tế		320.676	
5	Chi quản lý nhà nước cơ quan đảng đoàn thể		744	
6	Chi sự nghiệp y tế		150	
7	Chi sự nghiệp văn hóa Thông tin		5.951	
8	Chi ngành lĩnh vực khác		1.400	
II	Chi thường xuyên	893.152	1.181.690	132
1	Chi SN kinh tế	107.585	44.041	41
2	Chi SN khoa học công nghệ	702	526	75
3	Chi SN môi trường	94.296	105.250	112
4	Chi SN giáo dục, đào tạo	509.504	566.274	111
5	Chi SN y tế	41.037	45.056	110
6	Chi SN văn hoá thông tin	3.460	3.674	106
7	Chi SN thể dục thể thao	1.030	947	92
8	Chi sự nghiệp phát thanh	2.518	2.139	85
9	Chi đảm bảo xã hội	54.357	59.896	110
9	Chi Quản lý hành chính	75.730	97.975	129
10	Chi công an, Quốc phòng	1.377	11.244	817
11	Chi xã, phường		243.864	
12	Chi khác	1.556	804	52
III	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		460	
VI	Chi chuyển nguồn		919.853	
V	Dự phòng ngân sách	24.060		
VI	Bổ sung có mục tiêu từ NS TW	11.044		

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 146/BC-UBND ngày 26 / 5 /2025 của UBND thành phố)

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Tổng số
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
	TỔNG SỐ	240.392.186.361	173.569.000.000	66.823.186.361	32.027.604.320	24.247.782.041	10.547.800.000	243.864.593.366	177.399.324.005	66.465.269.361	31.777.604.320	24.246.342.041	10.441.323.000	101
1	Phường Hưng Lộc	33.067.056.942	17.056.000.000	16.011.056.942	10.527.604.320	4.383.452.622	1.100.000.000	32.972.056.942	16.961.000.000	16.011.056.942	10.527.604.320	4.383.452.622	1.100.000.000	100
2	Xã Mỹ Tân	16.033.310.113	6.590.000.000	9.443.310.113	4.500.000.000	623.410.113	4.319.900.000	15.982.310.113	6.539.000.000	9.443.310.113	4.500.000.000	623.410.113	4.319.900.000	100
3	Xã Mỹ Trung	5.900.047.006	5.679.000.000	221.047.006		221.047.006		5.845.047.006	5.624.000.000	221.047.006		221.047.006		99
4	Xã Mỹ Phúc	7.959.514.415	5.095.000.000	2.864.514.415	1.750.000.000	314.514.415	800.000.000	7.872.514.415	5.008.000.000	2.864.514.415	1.750.000.000	314.514.415	800.000.000	99
5	Xã Mỹ Hà	11.169.152.992	6.343.000.000	4.826.152.992	2.750.000.000	526.152.992	1.550.000.000	10.871.390.992	6.401.715.000	4.469.675.992	2.500.000.000	526.152.992	1.443.523.000	97
6	Xã Mỹ Thắng	9.907.528.941	5.132.000.000	4.775.528.941	2.250.000.000	725.528.941	1.800.000.000	9.833.528.941	5.058.000.000	4.775.528.941	2.250.000.000	725.528.941	1.800.000.000	99
7	Xã Mỹ Thuận	8.561.010.993	5.942.000.000	2.619.010.993	1.500.000.000	569.010.993	550.000.000	8.492.010.993	5.873.000.000	2.619.010.993	1.500.000.000	569.010.993	550.000.000	99
8	Xã Mỹ Lộc	24.316.697.018	14.755.000.000	9.561.697.018	2.750.000.000	6.641.797.018	169.900.000	24.162.697.018	14.601.000.000	9.561.697.018	2.750.000.000	6.641.797.018	169.900.000	99
9	Phường Trường Thi	15.352.902.376	12.869.000.000	2.483.902.376	1.000.000.000	1.397.902.376	86.000.000	15.354.375.376	12.870.473.000	2.483.902.376	1.000.000.000	1.397.902.376	86.000.000	100
10	Phường Cửa Bắc	14.275.129.800	12.845.000.000	1.430.129.800	1.000.000.000	430.129.800		14.903.064.794	13.472.934.994	1.430.129.800	1.000.000.000	430.129.800		104
11	Phường Vị Xuyên	15.735.713.740	13.436.000.000	2.299.713.740	1.000.000.000	1.299.713.740		16.817.101.740	14.517.388.000	2.299.713.740	1.000.000.000	1.299.713.740		107
12	Phường Trần Hưng Đạo	13.864.747.000	12.388.000.000	1.476.747.000	1.000.000.000	476.747.000		14.892.906.000	13.417.599.000	1.475.307.000	1.000.000.000	475.307.000		107
13	Phường Quang Trung	15.706.226.898	13.217.000.000	2.489.226.898	1.000.000.000	1.489.226.898		16.519.266.898	14.030.040.000	2.489.226.898	1.000.000.000	1.489.226.898		105
14	Phường Năng Tĩnh	15.708.721.123	13.087.000.000	2.621.721.123	1.000.000.000	1.621.721.123		16.693.890.134	14.072.169.011	2.621.721.123	1.000.000.000	1.621.721.123		106
15	Phường Cửa Nam	4.227.116.000	3.950.000.000	277.116.000		277.116.000		4.161.116.000	3.884.000.000	277.116.000		277.116.000		98
16	Phường Lộc Vượng	4.726.303.550	4.441.000.000	285.303.550		285.303.550		4.643.303.550	4.358.000.000	285.303.550		285.303.550		98
17	Phường Lộc Hạ	4.193.803.470	3.962.000.000	231.803.470		231.803.470		4.121.803.470	3.890.000.000	231.803.470		231.803.470		98
18	Phường Lộc Hoà	4.521.438.984	2.567.000.000	1.954.438.984		1.882.438.984	72.000.000	4.438.438.984	2.484.000.000	1.954.438.984		1.882.438.984	72.000.000	98
19	Phường Mỹ Xá	5.176.570.000	4.984.000.000	192.570.000		192.570.000		5.085.570.000	4.893.000.000	192.570.000		192.570.000		98
20	Phường Nam Phong	5.138.090.000	4.721.000.000	417.090.000		367.090.000	50.000.000	5.445.095.000	5.028.005.000	417.090.000		367.090.000	50.000.000	106
21	Phường Nam Vân	4.851.105.000	4.510.000.000	341.105.000		291.105.000	50.000.000	4.757.105.000	4.416.000.000	341.105.000		291.105.000	50.000.000	98

DVT: đồng

So sánh (%)			
Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		
	Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
102	99	100	
99	100	100	
99	100	100	
99	100	100	
98	100	100	
101	93	100	
99	100	100	
99	100	100	
99	100	100	
100	100	100	
105	100	100	
108	100	100	
108	100	100	
106	100	100	
108	100	100	
98	100	100	
98	100	100	
98	100	100	
97	100	100	
98	100	100	
107	100	100	
98	100	100	